

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NĂNG
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST
Ngày 21 tháng 12 năm 2020
“V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Trang.

Các hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Y Míp Niê.

2/ Bà Nguyễn Thị Chinh.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thùy Dung - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

Ngày 21 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Năng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 257/2020/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 10 năm 2020 về “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 33/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị B, sinh 1969. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn X, xã P, huyện K, Đ.

Bị đơn: Ông Trần Bình P, sinh năm 1968. (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn X, xã P, huyện K, Đắk L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn yêu cầu ngày 01/9/2020 và lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Nguyễn Thị B trình bày:

Năm 1992 tôi và ông Trần Bình P tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng, tuy nhiên do hoàn cảnh gia đình hai bên đều khó khăn và không hiểu biết pháp luật nên không đăng ký kết hôn theo đúng quy định. Cuộc sống chung hạnh phúc trong một thời dài thì đến tháng 7/2020 phát sinh mâu thuẫn, do tính hai người không hợp nhau. Nay xét thấy tình cảm giữa chúng tôi không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên tôi yêu cầu tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa tôi với ông P.

- Về con chung: Quá trình chung sống với nhau, chúng tôi có 03 con chung là cháu Trần Thị P, sinh năm 1993, cháu Trần Văn Đ, sinh năm 1997 và Trần Thị Ngọc B1, sinh ngày 05/5/2013.

Các cháu P và Đ đã trên 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết. Riêng đối với cháu B hiện nay đang sống cùng với tôi, do đó tôi yêu cầu tiếp tục nuôi cháu Bích, không yêu cầu ông P phải cấp dưỡng nuôi con chung cho tôi.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Trần Bình P trình bày:

Tôi công nhận tháng 9/1992 tôi và bà Nguyễn Thị B tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng, tuy nhiên gia đình hai bên khó khăn và không hiểu biết pháp luật nên không tiến hành đăng ký kết hôn theo đúng quy định. Cuộc sống chung hạnh phúc trong một thời dài thì đến tháng 7/2020 phát sinh mâu thuẫn, do tính hai người không hợp nhau, tôi nóng tính và có dùng vũ lực với bà B, tuy nhiên xét thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn, tôi vẫn còn yêu thương bà B, nên tôi không đồng ý theo yêu cầu của bà B yêu cầu tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa tôi và bà B.

- Về con chung: Có 03 con chung là cháu Trần Thị P, sinh năm 1993, cháu Trần Văn Đ, sinh năm 1997 và Trần Thị Ngọc B1, sinh ngày 05/5/2013. Nếu trong trường hợp Tòa án chấp nhận đơn yêu cầu của bà B, không công nhận chúng tôi là vợ chồng thì tôi đồng ý giao cháu B1 cho bà B nuôi và không trợ cấp nuôi con chung cho bà B và tôi có quyền đi lại thăm nom con chung. Đối với cháu P và cháu Đ đã trên 18 tuổi nên tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét qua đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị B, cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, có cơ sở xác định đây là vụ kiện hôn nhân gia đình về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng”, bị đơn ông Trần Bình P có nơi cư trú tại xã P, huyện K, tỉnh Đ. Do đó, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị B và ông Trần Bình P tự nguyện về chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 đến nay, không làm thủ tục đăng ký kết hôn là trái với quy định của Luật Hôn nhân gia đình. Nay bà B làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà B và ông P là vợ chồng. HĐXX xét thấy tình cảm giữa bà B và ông P thực sự không còn, hôn nhân giữa bà B và ông P không hợp pháp, nên áp dụng khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 để tuyên bố không công nhận bà Nguyễn Thị B và ông Trần Bình P là vợ chồng.

[2.2] Về nuôi con chung: Bà B và ông P 03 con chung là Trần Thị P, sinh năm 1993, Trần Văn Đ, sinh năm 1997 và Trần Thị Ngọc B1, sinh ngày 05/5/2013.

Chị P, anh Đ đã trên 18 tuổi nên bà B, ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Riêng đối với cháu B1 thì trong quá trình giải quyết vụ án, bà B có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu B1 cho đến khi cháu B1 đến tuổi trưởng thành, không yêu cầu ông P phải cấp dưỡng nuôi con cho bà B và ông P cũng đồng ý.

Xét thấy nguyện vọng của bà B là phù hợp vì hiện cháu B1 đang sinh sống cùng bà B đồng thời nguyện vọng của cháu B1 cũng mong muốn được ở với mẹ nên Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu B1 cho bà B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà B và ông P không yêu cầu nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà B và ông P không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: Bà B phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53; khoản 2 Điều 81; khoản 1, khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Nguyễn Thị B và ông Trần Bình P là vợ chồng.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Thị Ngọc B1, sinh ngày 05/5/2013 cho bà Nguyễn Thị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành (đủ 18 tuổi).

Ông Trần Bình P không phải trợ cấp nuôi con nuôi con chung cho bà Nguyễn Thị B.

Không ai có quyền cản trở việc đi lại thăm nom con chung.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị B phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Được khấu trừ trong số tiền 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Năng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0009336 ngày 16 tháng 9 năm 2020. Bà Nguyễn Thị B đã nộp đủ.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện Krông Năng;
- UBND xã Phú Xuân;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

